

Bản án số: 19/2020/HNGĐ-ST
Ngày 25/6/2020
V/v: Chia tài sản chung sau khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẾ VÕ, TỈNH BẮC NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có;

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Sỹ Cây.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đ Thực, cán bộ hưu xã Mộ Đạo, huyện Quế Võ.
2. Ông Nguyễn Thế Sách, cán bộ hưu xã Nhân Hòa, huyện Quế Võ.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khắc Thứ, Thư ký Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Kim Phụng, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số 101/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2019 về “Tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 17/2020/QĐXX- HNGĐ, ngày 5 tháng 5 năm 2020 và quyết định hoãn phiên tòa số 09/QĐST-HNGĐ ngày 28/5/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1984. (có mặt)

Cư trú: Thôn Yên Lâm, xã Bằng An, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980. (vắng mặt)

STQ: Thôn Mao Dộc, xã Phượng Mao, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đinh Thị H, sinh năm 1950. (vắng mặt)

Cư trú: Thôn Mao Dộc, xã Phượng Mao, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Thôn Liễn Hạ, xã Đại Xuân, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và lời khai của các đương sự có trong hồ sơ thì các đương sự thống nhất khai như sau:

Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Nguyễn Văn Đ từ năm 2006, vợ chồng chung sống và đã có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh Thành, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Văn Long, sinh năm 2012. Do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn đã trầm

trọng nên năm 2018 chị H đã có yêu cầu ly hôn anh Đ. Tại quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 179/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ đã công nhận chị H, anh Đ thuận tình ly hôn. Về con chung chị H được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung. Về tài sản chung không xem xét giải quyết do chị H, anh Đ không có yêu cầu.

Theo phía chị H trình bày: Tại thời điểm vợ chồng giải quyết việc ly hôn vào năm 2018 do anh Đ hứa là việc giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng sẽ tự phân chia nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên sau đó anh Đ không thực hiện việc phân chia tài sản chung như lời hứa, nên nay chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là ngôi nhà trần 03 tầng mà hiện nay anh Đ và bà Đinh Thị H là mẹ chồng chị đang sử dụng.

Theo nội dung đơn khởi kiện, lời khai của chị H trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa thì chị H trình bày: Năm 2006 chị kết hôn với anh Đ, sau đó vợ chồng về chung sống cùng với bố mẹ chồng trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 đất thôn Mao Độc, xã Phụng Mao, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Thửa đất này khi chị lấy anh Đ thì bố mẹ chồng chị đã sử dụng và mang tên bố mẹ chồng chị chứ không phải của vợ chồng. Thời điểm vợ chồng kết hôn năm 2006 thì trên thửa đất có 01 ngôi nhà trần với diện tích khoảng 70 m² được bố mẹ chồng chị làm vào năm 2006. Khi chị lấy anh Đ thì ngôi nhà đang làm chưa xong, nguồn tiền để làm nhà là do Nhà nước bồi thường ruộng canh tác, sau khi chia cho các con còn lại thì ông bà giữ một phần để làm nhà, tiêu chuẩn của anh Đ ông bà cũng giữ để làm nhà. Sau khi vợ chồng về chung sống với bố mẹ chồng thì ông bà có giao cho vợ chồng chị phải trả nợ tiền làm nhà. Khi đó bố chồng chị có nghề làm thầy cúng thì thoáng có đi cúng bái, còn mẹ chồng thì chỉ ở nhà trông nhà cửa và làm công việc vặt trong gia đình. Công việc của vợ chồng chị khi đó anh Đ thì làm cai xây dựng, chị làm phụ hồ để duy trì cuộc sống cho đến năm 2013 thì vợ chồng bàn nhau đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Ban đầu anh Đ đi làm nhưng làm được khoảng 01 tháng thì anh Đ thấy vất vả nên đã bỏ về không làm nữa, khi đó chị mới sang Đài Loan để làm. Chị đi làm từ tháng 11/2013 đến tháng 10/2016 thì về. Quá trình lao động bên Đài Loan chị đã gửi tiền về nhà để anh Đ làm nhà cũng như trả nợ tiền nhà sau đó.

Việc làm nhà chị trình bày như sau: Ban đầu ngôi nhà trần 01 tầng được bố mẹ chồng chị làm từ năm 2006 với diện tích khoảng 70m² bao gồm 01 gian thờ, 02 gian thực. Sau đó đến năm 2015 vợ chồng chị bắt đầu cải tạo tầng 1 cấy thêm gian thờ khoảng 20m², còn gian thực thì coi nói thêm được 01 phòng ngủ và 01 phòng để làm bếp, nhà ăn, phần diện tích coi nói này vào khoảng 31,5m². Như vậy diện tích 01 tầng của ngôi nhà vào khoảng 121,5m². Sau đó với diện tích như trên vợ chồng chị làm thêm 02 tầng bên trên để làm phòng trọ cho công nhân thuê. Hiện nay tầng 2 và tầng 3 mỗi tầng có 5 phòng trọ đều có công trình phụ khép kín và có hành lang. Ngoài diện tích nhà xây dựng như trên thì vợ chồng chị còn làm được cổng ngõ, tường bao, sân gạch cùng với một số vật dụng sinh hoạt gia đình khác nhưng chị không yêu cầu phân chia.

Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung của vợ chồng là giá trị phần diện tích coi nói thêm ở tầng 1, phần xây dựng mới là tầng 2, tầng 3 của ngôi nhà trần 3 tầng như chị đã trình bày.

Về phía anh Nguyễn Văn Đ tại biên bản ghi lời khai ngày 27/6/2019 anh trình bày: Anh xác nhận việc anh với chị H kết hôn cũng như ly hôn như chị H đã trình bày là đúng. Về phần tài sản anh khai khi vợ chồng về ở với nhau có xây được 2 tầng nhà trọ cộng với 01 gian bếp, 01 phòng ngủ ở tầng 1. Hai tầng trên được xây trên tầng 1 sẵn có của bố mẹ anh và được xây trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 đất thôn Mao Dộc, xã Phụng Mao mang tên bố mẹ anh.

Về tiền để xây nhà anh Đ trình bày: Diện tích xây dựng gồm 01 gian bếp, 01 phòng ngủ và 2 tầng nhà trọ vợ chồng anh làm từ năm 2015 đến 2017 mới hoàn thành. Trong thời gian này thì chị H đi xuất khẩu lao động, ở nhà chỉ mình anh làm. Thời gian làm chị H chỉ gửi về cho anh một lần được 40.000.000 đồng, còn sau đó chỉ gửi cho anh mỗi lần 1, 2 triệu đồng để anh nuôi con. Nay chị H có yêu cầu phân chia tài sản anh chỉ đồng ý trả chị H với số tiền khoảng 100.000.000 đồng.

Về công nợ: Anh Đ khai vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị Đ người thôn Liễn Hạ, xã Đại Xuân, huyện Quế Võ với số tiền 70.000.000 đồng và anh nhận sẽ có trách nhiệm trả bà Đ số tiền nợ này.

Ngoài lời khai ngày 27/6/2019 ra sau đó anh Đ không làm việc với Tòa án, có tình không khai báo, không tham gia bất kỳ buổi làm việc nào khác mặc dù đã được Tòa án thông báo triệu tập làm việc nhiều lần.

Bà Đinh Thị H trình bày: Phía bà H cũng chỉ có lời khai ngày 01/7/2019 với nội dung khai thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 thôn Mao Dộc, xã Phụng Mao là của vợ chồng bà. Trên thửa đất có 01 ngôi nhà 3 tầng cũng là do vợ chồng bà xây dựng, anh Đ chỉ có công sức đóng góp vào một phần nhỏ. Đối với chị H thì không có đóng góp gì vào việc làm nhà vì khi đó chị H đang đi xuất khẩu lao động, khi đi làm chị H cũng không gửi tiền về để gia đình làm nhà. Nay chị H có yêu cầu chia tài sản chung là ngôi nhà bà không nhất trí, bà xác định ngôi nhà do vợ chồng bà xây dựng chứ không phải của vợ chồng anh Đ, chị H. Ngoài nội dung trên thì bà H không khai gì thêm, không khai về công việc, về thu nhập của bà trong thời gian làm nhà, bà H không tham gia thủ tục tố tụng nào khác.

Phía bà Nguyễn Thị Đ trình bày: Chị H là cháu ruột của bà, vào khoảng tháng 1/2018 vợ chồng chị H có lên nhà bà hỏi vay tiền và bà đã cho vợ chồng vay số tiền 70.000.000 đồng. Sau khi vợ chồng ly hôn thì vẫn chưa trả bà tiền, chỉ sau này khi chị H có yêu cầu chia tài sản chung thì anh Đ đã đem trả bà số tiền 70.000.000 đồng. Nay bà đã nhận đủ số tiền cho vay nên bà không có yêu cầu gì nữa, bà rút yêu cầu khởi kiện đề nghị vợ chồng phải trả số tiền nợ theo như đơn bà nộp cho Tòa án ngày 26/4/2019.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử, Tòa án đã nhiều lần thông báo cho anh Đ, bà H đến Tòa án để làm việc, để tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải nhưng phía anh Đ, bà H vẫn vắng mặt, không đến làm việc theo thông báo của Tòa

án. Tòa án cũng đã tiến hành thủ tục xem xét thẩm định, định giá tài sản có tranh chấp nhưng phía gia đình anh Đ, bà H không hợp tác, không cho Tòa án tiến hành việc thẩm định, định giá tài sản. Phía gia đình đã có lời nói, hành vi làm cho Hội đồng thẩm định, định giá không thực hiện được công việc thẩm định, định giá tài sản tại nơi tài sản có tranh chấp.

Theo chứng cứ do phía chị H cung cấp, theo kết quả định giá tài sản ngày 10/2/2020 do Hội đồng định giá định giá tài sản đã xác định được khối tài sản chung của vợ chồng có yêu cầu phân chia có khối lượng và giá trị như sau: Phần diện tích làm thêm năm 2015 ở tầng 01 ngôi nhà (cấy thêm ở gian thờ tầng 1) có diện tích 20m², có giá trị sử dụng còn lại là 48.896.000 đồng. Phòng ngủ và bếp ăn ở tầng 01 làm năm 2015 (cấy thêm ở gian thụt tầng 1) có tổng diện tích 31,5m², có giá trị sử dụng còn lại là 77.011.000 đồng. Phần diện tích phòng trọ tầng 2 làm năm 2015 có diện tích 121,5m² có giá trị sử dụng còn lại là 297.043.200 đồng. Phần diện tích phòng trọ tầng 3 (trần bê tông có mái tôn chống nóng) làm năm 2017 có diện tích 121,5m² có giá trị sử dụng còn lại là 326.747.520 đồng. Tổng giá trị tài sản có tranh chấp yêu cầu phân chia là 749.697.720 đồng.

Tại phiên tòa phía nguyên đơn là chị H vẫn giữ ý kiến của mình như trong thời gian chuẩn bị xét xử đã trình bày. Phía bà H, anh Đ vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập phiên tòa lần thứ 2. Phía bà Đ vẫn giữ yêu cầu rút đơn khởi kiện như nội dung đơn ghi ngày 28/6/2019 mà bà đã nộp cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quế Võ tiến hành tố tụng tại phiên tòa phát biểu ý kiến về vụ án: Về tố tụng, quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, những người tiến hành tố tụng khác và nguyên đơn trong vụ án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, tuy nhiên một số quyết định tố tụng còn ban hành chậm so với thời hạn quy định. Đối với bị đơn là anh Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H đã không chấp hành đúng các quy định tại các Điều 70, 72, 73, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể đã không chấp hành thông báo làm việc của Tòa án, không tham gia thủ tục tố tụng tại phiên họp chứng cứ và hòa giải, không tham gia phiên tòa. Tòa án cũng đã tiến hành thông báo phiên tòa lần thứ hai cho anh Đ, bà H nhưng vẫn vắng mặt nên việc xét xử vắng mặt anh Đ, bà H là có căn cứ.

Về giải quyết vụ án: Thấy rằng yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của chị H là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 59, 61 Luật Hôn nhân gia đình; Các Điều 147, 217, 218, 227 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 xử:

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị H.

Giao cho anh Đ và bà H cùng sử dụng toàn bộ tài sản chung và phải có nghĩa vụ liên đới trích chia cho chị H số tiền từ 300.000.000 đồng đến 340.000.000 đồng.

Án phí: Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản theo quy định của pháp luật, chị H tự nguyện chịu cả chi phí thẩm định, định giá tài sản. Anh Đ phải chịu án phí trích chia tài sản.

Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đ. Trả lại bà Đ toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Từ nội dung trên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Chị Nguyễn Thị H kết hôn với anh Nguyễn Văn Đ vào năm 2006, vợ chồng chung sống và đã có 02 con chung là các cháu Nguyễn Minh Thành, sinh năm 2007 và cháu Nguyễn Văn Long, sinh năm 2012. Do cuộc sống vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng nên năm 2018 chị H đã có yêu cầu ly hôn anh Đ. Tại quyết định công nhận sự thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 179/2018/QĐST-HNGĐ ngày 11/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện Quế Võ đã công nhận chị H, anh Đ thuận tình ly hôn. Về con chung chị H được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc 02 con chung. Về tài sản chung không xem xét giải quyết do chị H, anh Đ không có yêu cầu.

[2]. Xem xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng của chị H trong vụ án này, Hội đồng xét xử thấy rằng; Chị H chỉ có yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia số tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Giá trị phần diện tích xây dựng thêm năm 2015 tại tầng 1; giá trị xây dựng tầng 2, tầng 3 của ngôi nhà 3 tầng xây trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 đất thôn Mao Độc, xã Phượng Mao, huyện Quế Võ. Theo kết quả thẩm định và định giá tài sản thì khối tài sản chung này có tổng giá trị là 749.697.720 đồng.

Phía chị H cho rằng số tài sản này chỉ do vợ chồng chị tạo lập được trong thời gian vợ chồng chung sống mà không có sự đóng góp của ai. Phía anh Đ cũng xác nhận khối tài sản mà chị H đã trình bày đều do vợ chồng làm trong thời kỳ hôn nhân nhưng anh cho rằng khi đó chị H đã đi nước ngoài và chỉ gửi cho anh 40.000.000 đồng để làm nhà, số tiền làm còn lại là do anh bỏ ra để làm. Phía bà H lại cho rằng khối tài sản này là do vợ chồng bà làm chứ anh Đ, chị H không tạo lập được khối tài sản này.

Xem xét ý kiến của các đương sự thì thấy: Đối với ý kiến của bà H cho rằng khối tài sản có tranh chấp là tài sản của vợ chồng bà tạo lập được chứ không phải là tài sản của anh Đ, chị H. Để chứng minh cho ý kiến này là có căn cứ, bà H chỉ có lời khai ngày 01/7/2019 tại Tòa án mà không có lời khai nào khác. Tòa án đã nhiều lần thông báo cho bà H đến Tòa án làm việc để cung cấp lời khai chứng minh có ý kiến của mình nhưng bà H đều cố tình vắng mặt. Tại lời khai ngày 1/7/2019 bà H khi được hỏi về thu nhập thường xuyên để làm nhà đã không khai được. Bà H cũng đã được Tòa án giải thích về việc có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh nhưng bà H cũng không cung cấp gì, không có chứng cứ gì để chứng minh cho lời khai tài sản của vợ chồng bà là có căn cứ.

Phía anh Đ thừa nhận việc làm thêm tầng 1, làm tầng 2, tầng 3 của ngôi nhà là do vợ chồng làm nhưng anh cho rằng chị H chỉ gửi về 40.000.000 đồng để anh làm nhà, ngoài ra số tiền làm nhà là của anh toàn bộ. Xem xét ý kiến của cả chị H, anh Đ

thì thấy: Chị H khai khi làm nhà chị đi xuất khẩu lao động và gửi tiền về để anh Đ làm nhà. Mặc dù ý kiến này anh Đ không thừa nhận nhưng việc chị H đi xuất khẩu lao động đã được anh Đ thừa nhận. Việc người chồng hay người vợ đi làm xa nhất là đi xuất khẩu lao động gửi tiền về cho vợ, cho chồng đây là sự thật trong đời sống vợ chồng, là sự thật không phải chứng minh. Bản thân anh Đ cũng thừa nhận số tài sản có tranh chấp là do vợ chồng tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Như vậy có căn cứ để xác định khối tài sản có tranh chấp phân chia là tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị H. Đây là tài sản chung để phân chia khi vợ chồng ly hôn.

[3]. Như vậy xác định phần tài sản có yêu cầu phân chia gồm: Phần diện tích làm thêm năm 2015 ở tầng 01 ngôi nhà (cây thêm ở gian thờ tầng 1) có diện tích $20m^2$, có giá trị sử dụng còn lại là 48.896.000 đồng. Phòng ngủ và bếp ăn ở tầng 01 làm năm 2015 (cây thêm ở gian thờ tầng 1) có tổng diện tích $31,5m^2$, có giá trị sử dụng còn lại là 77.011.000 đồng. Phần diện tích phòng trọ tầng 2 làm năm 2015 có diện tích $121,5m^2$ có giá trị sử dụng còn lại là 297.043.200 đồng. Phần diện tích phòng trọ tầng 3 (trần beeb tông có mái tôn chống nóng) làm năm 2017 có diện tích $121,5m^2$ có giá trị sử dụng còn lại là 326.747.520 đồng. Tổng giá trị tài sản có tranh chấp yêu cầu phân chia là 749.697.720 đồng, đây là khối tài sản chung của vợ chồng anh Đ, chị H để phân chia khi vợ chồng ly hôn.

Đối với số tiền nợ 70.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Đ, cả anh Đ và chị H đều xác định vợ chồng có nợ bà Đ số tiền này. Sau đó số tiền này anh Đ đã trả bà Đ sau khi vợ chồng đã ly hôn, phía chị H cũng thừa nhận nội dung này, thừa nhận đây là tiền riêng của anh Đ. Do vậy số tiền này sẽ được trích trả anh Đ, sau đó tài sản còn bao nhiêu mới chia tài sản chung của vợ chồng.

Tài sản này được phân chia theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình, cụ thể: Do anh Đ là người đã trả bà Đ số tiền 70.000.000 đồng, số tiền này là tiền riêng của anh Đ nên cần trích trả anh Đ số tiền này. Trị giá tài sản còn lại là $749.697.720 \text{ đồng} - 70.000.000 \text{ đồng} = 679.697.720 \text{ đồng}$. Khi chia tài sản chung vợ chồng cần áp dụng theo nguyên tắc được quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Do khi làm nhà anh Đ ở nhà có công sức trông non việc xây dựng và nên Hội đồng xét xử đánh giá anh Đ có công sức lớn hơn trong việc tạo lập nên khối tài sản chung này nên chia cho anh Đ phần giá trị cao hơn so với chị H. Số tài sản chung có giá trị còn lại là 679.697.720 đồng nếu chia làm 02 phần thì mỗi phần được là 339.848.860 đồng. Do anh Đ có công sức nhiều hơn nên chia cho anh Đ được nhận $339.848.860 \text{ đồng} + 39.848.860 \text{ đồng} = 379.697.720 \text{ đồng}$ (Ba trăm bảy mươi chín triệu, sáu trăm chín bảy nghìn, bảy trăm hai mươi đồng), chị H được nhận số tài sản giá trị 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn)

Cụ thể chia cho anh Đ được sở hữu toàn bộ số tài sản của vợ chồng có yêu cầu phân chia bao gồm giá trị xây dựng thêm tầng 1, giá trị xây dựng tầng 2, tầng 3 của ngôi nhà trần 3 tầng có tổng giá trị còn lại sau khi đã trừ đi số nợ trả bà Đ là 679.697.720 đồng, nhưng anh Đ phải trích trả chị H số tiền là 300.000.000 đồng.

[4]. Do khối tài sản của anh Đ, chị H nằm trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 đất thôn Mao Độc, xã Phụng Mao, huyện Quế Võ. Đây là tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, việc sử dụng khối tài sản là ngôi nhà 03 tầng này gắn liền với việc sử dụng thửa đất số 219. Thửa đất số 219 là tài sản của bà Đinh Thị H, bà H và anh Đ hiện đang sử dụng ngôi nhà cũng như thửa đất nên khi phân chia cần giao cho anh Đ, bà H được sử dụng tài sản. Căn cứ vào quy định tại Điều 288 của Bộ luật dân sự cần buộc bà H phải có nghĩa vụ liên đới cùng với anh Đ để thanh toán trả chị H số tiền mà chị được nhận từ việc trích chia tài sản chung.

[5]. Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với giá trị tài sản được phân chia. Chị H phải chịu án phí 5% của số tiền 300.000.000 đồng đồng, tuy nhiên chị H thuộc đối tượng có hoàn cảnh kinh tế khó khăn đã được UBND xã Bằng An là nơi chị đang cư trú xác nhận nên cần chấp nhận đề nghị miễn giảm án phí của chị H, buộc chị H phải chịu 50% giá trị tiền án phí phải nộp theo quy định. Anh Đ, bà H liên đới phải chịu án phí 5% của số tiền 379.697.720 đồng. Chị H tự nguyện chịu cả số tiền 2.500.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản. Bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 207, 227, 228, 202, 217, 218 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Điều 288 của Bộ luật dân sự. Điều 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử.

1. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện đòi anh Nguyễn Văn Đ, chị Nguyễn Thị H phải trả số tiền 70.000.000 đồng còn nợ của bà Nguyễn Thị Đ theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 26/4/2019 tại Tòa án.

2. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn của chị Nguyễn Thị H:

Xác định khối tài sản chung của chị H, anh Đ có yêu cầu phân chia bao gồm: Phần diện tích làm thêm năm 2015 ở tầng 01 ngôi nhà (cấy thêm ở gian thờ tầng 1) có diện tích 20m², có giá trị sử dụng còn lại là 48.896.000 đồng. Phòng ngủ và bếp ăn ở tầng 01 làm năm 2015 (cấy thêm ở gian thụt tầng 1) có tổng diện tích 31,5m², có giá trị sử dụng còn lại là 77.011.000 đồng. Phần diện tích phòng trọ tầng 2 làm năm 2015 có diện tích 121,5m² có giá trị sử dụng còn lại là 297.043.200 đồng. Phần diện tích phòng trọ tầng 3 (trần bê tông có mái tôn chống nóng) làm năm 2017 có diện tích 121,5m² có giá trị sử dụng còn lại là 326.747.520 đồng nằm trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 đất thôn Mao Độc, xã Phụng Mao, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Tổng giá trị tài sản có tranh chấp yêu cầu phân chia là 749.697.720 đồng, sau khi trừ đi khoản nợ 70.000.000 đồng của bà Đ còn 679.697.720 đồng.

Chia cho anh Nguyễn Văn Đ, bà Đinh Thị H được sử dụng tài sản chung của vợ chồng gồm: Phần diện tích làm thêm năm 2015 ở tầng 01 ngôi nhà (cấy thêm ở

gian thờ tầng 1) có diện tích 20m², có giá trị sử dụng còn lại là 48.896.000 đồng; Phòng ngủ và bếp ăn ở tầng 01 làm năm 2015 (cây thêm ở gian thờ tầng 1) có tổng diện tích 31,5m², có giá trị sử dụng còn lại là 77.011.000 đồng; Phần diện tích phòng trọ tầng 2 làm năm 2015 có diện tích 121,5m² có giá trị sử dụng còn lại là 297.043.200 đồng; Phần diện tích phòng trọ tầng 3 (trần bê tông có mái tôn chống nóng) làm năm 2017 có diện tích 121,5m² có giá trị sử dụng còn lại là 326.747.520 đồng nằm trên thửa đất số 219, tờ bản đồ số 11 đất thôn Mao Độc, xã Phương Mao, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Tổng giá trị tài sản được phân chia là 749.697.720 đồng, sau khi trừ đi khoản nợ 70.000.000 đồng của bà Đ còn 679.697.720 đồng nhưng phải liên đới trích trả chị Nguyễn Thị H số tiền là 300.000.000 đồng.

Chị Nguyễn Thị H được nhận số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng chẵn) do anh Đ, bà H liên đới phải trích trả.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án bên phải thi hành còn phải chịu lãi suất theo lãi suất được quy định tại Điều 468 của Bộ Luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí, chi phí tố tụng khác: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 7.500.000 đồng tiền án phí chia tài sản chung và được trừ vào số tiền 16.000.000 đồng tạm ứng án phí mà chị H đã nộp theo biên lai thu số 0002938 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả chị H số tiền 8.500.000 đồng tạm ứng án phí còn lại. Anh Nguyễn Văn Đ, bà Đinh Thị H liên đới phải chịu 18.984.000 đồng tiền án phí chia tài sản. Bà Nguyễn Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả bà Đ số tiền 1.750.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002937 ngày 26/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh.

Chị H tự nguyện chịu cả số tiền 2.500.000 đồng chi phí thẩm định, định giá tài sản (xác nhận chị H đã nộp đủ số tiền này).

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận

- TAND tỉnh Bắc Ninh.
- VKSND huyện Quế Võ.
- Chi cục THADS huyện Quế Võ.
- Các đương sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

- Lưu hồ sơ.

Nguyễn Sỹ Cây